

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO
CÔNG KHAI THƯỜNG NIÊN CỦA TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG
XUYÊN VÀ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ BÌNH DƯƠNG
NĂM HỌC 2025 - 2026

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06
năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Đơn vị: Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Bồi dưỡng nghiệp vụ Bình Dương.

2. Địa chỉ: đường 30/4, phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh.

Email: gdtx-tinh@sgdbinhduong.edu.vn Website: <https://gdtx-bdnhbinhduong.edu.vn/>

3. Loại hình: Trường công lập

4. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Nguyễn Văn Thành

Chức vụ: Giám đốc

Điện thoại: 0967596979

Email: thanhnv@gdtxtinh.sgdbinhduong.edu.vn

5. Tổ chức bộ máy:

Trong năm học 2025-2026, Trung tâm có tổng số 86 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Cơ cấu tổ chức được kiện toàn, bảo đảm tinh gọn và đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ giáo dục, đào tạo cụ thể như sau:

5.1. Ban Giám đốc: 03 người gồm có 01 Giám đốc, 02 Phó giám đốc.

5.2. Các phòng chức năng gồm 03 phòng:

+ Phòng Tổ chức hành chính: 14 viên chức, nhân viên gồm 01 trưởng phòng và 01 phó trưởng phòng.

+ Phòng Giáo dục thường xuyên: 05 viên chức gồm 1 trưởng phòng.

+ Phòng Đào tạo – Bồi dưỡng: 02 người viên chức gồm 01 trưởng phòng.

5.3. Các tổ chuyên môn: Gồm 05 tổ, được tổ chức theo nhóm môn học cụ thể:

+ Tổ Toán: 12 giáo viên gồm 1 tổ trưởng và 1 tổ phó.

+ Tổ Ngữ văn: 10 giáo viên gồm 1 tổ trưởng và 1 tổ phó.

- + Tổ Lý: 10 giáo viên gồm 1 tổ trưởng và 1 tổ phó.
- + Tổ Hóa – Sinh: 15 giáo viên gồm 1 tổ trưởng và 1 tổ phó.
- + Tổ Sử - Địa – HĐTN: 17 giáo viên gồm 1 tổ trưởng và 1 tổ phó.

5.4. Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam Trung tâm có 01 chi bộ với 43 đảng viên. Chi ủy có 05 đồng chí, gồm 01 Bí thư, 01 phó bí thư, 03 chi ủy viên, giữ vai trò hạt nhân lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ của đơn vị.

5.5. Tổ chức Công đoàn: CĐCS có 86 công đoàn viên được tổ chức thành 7 tổ công đoàn trực thuộc. Ban chấp hành công đoàn cơ sở có 7 thành viên gồm 01 chủ tịch, 01 phó chủ tịch, 05 ủy viên, thực hiện chức năng đại diện chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công đoàn viên và người lao động.

5.6. Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: ĐTN Trung tâm có 45 chi đoàn trực thuộc. Ban chấp hành đoàn Trung tâm có 15 thành viên gồm 1 bí thư, 2 phó bí thư và 12 ủy viên.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN (Đính kèm các biểu mẫu 12)

Năm học 2025–2026, Trung tâm có 86 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên, đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ giáo dục. Trong đó có 62 giáo viên, 03 cán bộ quản lý (01 Giám đốc, 02 Phó Giám đốc) và 21 nhân viên.

Đội ngũ có trình độ chuyên môn cơ bản đáp ứng yêu cầu, gồm 21 người có trình độ thạc sĩ và 65 người có trình độ đại học, cao đẳng, trung cấp và các trình độ khác theo vị trí việc làm. Về chức danh nghề nghiệp, có 71 viên chức hạng III và 05 viên chức hạng II.

Đội ngũ giáo viên được bố trí đầy đủ theo các môn học, gồm: Toán (12), Ngữ văn (10), Vật lý (8), Hóa học (8), Sinh học (7), Lịch sử (7) và Địa lý (7). 100% giáo viên được đánh giá đạt mức Tốt theo chuẩn nghề nghiệp giáo viên, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, trình độ chuyên môn đáp ứng yêu cầu giảng dạy, tích cực đổi mới phương pháp dạy học và ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác.

Đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực quản trị, điều hành, thực hiện tốt nhiệm vụ được giao. Đội ngũ nhân viên được bố trí đầy đủ ở các vị trí như văn thư, kế toán, y tế, thư viện, thiết bị, công nghệ thông tin và các vị trí hỗ trợ khác, góp phần bảo đảm các điều kiện phục vụ hoạt động dạy học, giáo dục và quản lý của Trung tâm.

Nhìn chung, đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của Trung tâm có cơ cấu cơ bản hợp lý, đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của đơn vị.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT (Đính kèm các biểu mẫu 11)

Trung tâm hiện có 02 cơ sở với tổng diện tích đất 23.612,8 m², đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục. Trung tâm có 39 phòng học kiên

cổ và 02 phòng học bộ môn, tất cả đều có diện tích 66 m²/phòng, bảo đảm điều kiện học tập cho khoảng 45 học viên/lớp. Tổng diện tích phòng học là 2.035 m², diện tích phòng học bộ môn 132 m².

Hệ thống thư viện có diện tích 95 m², với 1.091 bản sách nghiệp vụ, 1.851 bản sách tham khảo và 532 bản tài liệu khác, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập của cán bộ, giáo viên và học viên.

Về thiết bị dạy học, Trung tâm có 92 máy vi tính phục vụ học tập; 28 tivi được trang bị tại các phòng học và 11 máy chiếu (Projector) phục vụ giảng dạy. Hạ tầng công nghệ thông tin được bảo đảm với hệ thống kết nối Internet, trang thông tin điện tử (Website) và nguồn điện ổn định phục vụ công tác quản lý, dạy học và chuyển đổi số.

Cơ sở hạ tầng của Trung tâm có nguồn nước hợp vệ sinh, 03 khu vệ sinh dành cho giáo viên và 16 khu vệ sinh dành cho học viên đạt tiêu chuẩn vệ sinh; khuôn viên có tường rào bảo vệ, bảo đảm an ninh, an toàn.

Nhìn chung, cơ sở vật chất, trang thiết bị của Trung tâm cơ bản đáp ứng yêu cầu tổ chức các hoạt động giáo dục. Tuy nhiên, một số hạng mục và thiết bị vẫn cần tiếp tục được đầu tư, nâng cấp nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu đổi mới giáo dục và chuyển đổi số trong giai đoạn hiện nay.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Hằng năm, Trung tâm tổ chức thực hiện công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục theo quy định, trên cơ sở các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục đối với trung tâm giáo dục thường xuyên. Quá trình tự đánh giá được thực hiện nghiêm túc, khách quan, đúng quy trình; kết quả tự đánh giá là căn cứ để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng, khắc phục những hạn chế, phát huy các mặt mạnh nhằm không ngừng nâng cao chất lượng giáo dục và hiệu quả hoạt động của đơn vị.

Trong những năm học qua, Trung tâm đã thực hiện tốt công tác tổ chức và quản lý theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bộ máy tổ chức được kiện toàn, đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên cơ bản bảo đảm về số lượng, cơ cấu và trình độ chuyên môn. Đội ngũ giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn theo quy định, có tinh thần trách nhiệm, đoàn kết, tích cực đổi mới phương pháp dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của Trung tâm.

Hoạt động dạy học và giáo dục được triển khai đồng bộ, bám sát kế hoạch năm học. Trung tâm chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học; tăng cường công tác tư vấn, hướng nghiệp, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục pháp luật trong các buổi sinh hoạt dưới cờ và sinh hoạt chủ nhiệm, bảo vệ môi trường, chăm sóc sức khỏe học viên và tổ chức hiệu quả các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp. Học

viên thực hiện nghiêm túc nội quy, quy chế của Trung tâm, được bảo đảm đầy đủ các quyền theo quy định và có ý thức tích cực trong học tập, rèn luyện.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Trung tâm vẫn còn một số hạn chế. Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tuy từng bước được đầu tư nhưng chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu đổi mới giáo dục và chuyển đổi số. Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, giảng dạy và kiểm tra, đánh giá giữa các bộ phận, giáo viên chưa thật sự đồng đều; việc xây dựng và khai thác học liệu số, thiết kế bài giảng điện tử ở một số giáo viên còn hạn chế, cần tiếp tục được bồi dưỡng và nâng cao.

Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, Trung tâm đã xác định rõ những điểm mạnh, những tồn tại, nguyên nhân của các hạn chế và xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng với các giải pháp cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị. Trong thời gian tới, Trung tâm tiếp tục tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong quản lý, dạy học; tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; phát huy hiệu quả các hoạt động giáo dục nhằm từng bước nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

Mức tự đánh giá của cơ sở giáo dục: Đạt Mức 3.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Đến thời điểm báo cáo, Trung tâm chưa được tổ chức đánh giá ngoài để công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục và chưa được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

Trong thời gian tới, Trung tâm tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá; rà soát, hoàn thiện hệ thống minh chứng; nâng cao chất lượng các tiêu chí còn hạn chế; chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về đội ngũ, cơ sở vật chất, hồ sơ và minh chứng để đăng ký đánh giá ngoài theo lộ trình, phấn đấu được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC (Đính kèm các biểu mẫu 10).

Năm học 2025–2026, Trung tâm có 2.046 học viên (khối 10: 698; khối 11: 658; khối 12: 690). Chất lượng giáo dục tiếp tục được duy trì và từng bước nâng cao.

Về kết quả rèn luyện: 96,58% học viên được xếp loại Tốt; 3,32% xếp loại Khá; 0,10% xếp loại Đạt và không có học viên xếp loại Chưa đạt.

Về kết quả học tập: 31,23% học viên đạt mức Tốt; 58,70% đạt mức Khá; 9,82% đạt mức Đạt và chỉ 0,25% ở mức Chưa đạt, cho thấy đa số học viên có kết quả học tập từ khá trở lên.

Kết quả cuối năm: 99,86% học viên được lên lớp, trong đó có 5,18% học viên đạt danh hiệu Xuất sắc và 26,05% đạt danh hiệu Giỏi; tỷ lệ học viên phải

kiểm tra lại (0,24%) và lưu ban (0,05%) ở mức rất thấp. Trung tâm không có học viên bị buộc thôi học; tỷ lệ học viên bỏ học là 3,08%.

Trong năm học, học viên của Trung tâm đạt 75 giải học sinh giỏi cấp thành phố, không có giải cấp quốc gia. Đối với học viên lớp 12, có 689 học viên đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp, đạt 99,86% so với tổng số học viên khối 12.

Nhìn chung, kết quả giáo dục của Trung tâm phản ánh sự ổn định về chất lượng dạy học và giáo dục; tỷ lệ học viên có kết quả rèn luyện và học tập khá, tốt chiếm tỷ lệ cao, tỷ lệ lên lớp đạt gần tuyệt đối, góp phần khẳng định hiệu quả công tác quản lý, giảng dạy và giáo dục của Trung tâm.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Trung tâm thực hiện theo qui chế chi tiêu nội bộ đã thông qua Hội nghị cán bộ viên chức đầu năm học (Đính kèm các biểu mẫu công khai chi tiết tài chính năm 2025)

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Chi bộ: Năm 2025: Đã kết nạp được 06 đảng viên mới, 100% đảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, có 08 đảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, Chi bộ xếp loại “Hoàn thành Tốt nhiệm vụ”.

2. Công đoàn: Hoàn thành tốt nhiệm vụ.

4. Chuyên môn:

4.1. Giáo viên

Xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	20 %	15
Xếp loại hoàn thành tốt nhiệm vụ	80 %	60
Lao động tiên tiến	100 %	85
Đánh chuẩn nghề nghiệp HTTNV	100 %	62
Giáo viên dạy giỏi cấp thành phố	02 Người	01 giải 3 và 01 công nhận
Sáng kiến, đề tài đề nghị cấp trên công nhận	13 SKKN	nộp về cấp trên 10

4.2. Học viên

Kết quả tham gia các cuộc thi của Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức

Các cuộc thi	Giải I	Giải II	Giải III	Tổng số
HSG cấp thành phố	2	15	43	60
HSG Olympic	1		3	4
HSG Máy tính cầm tay		3	8	11

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2025–2026 của Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Bồi dưỡng nghiệp vụ Bình Dương, được xây dựng theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Trung tâm thực hiện công khai Báo cáo trên Trang thông tin điện tử (Website) của Trung tâm, Bảng tin của Trung tâm và thông tin tại Hội nghị viên chức, người lao động nhằm bảo đảm tính công khai, minh bạch, tạo điều kiện để các cơ quan quản lý, viên chức, người lao động, cha mẹ học viên, học viên và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo dõi, giám sát và nắm bắt đầy đủ thông tin về tình hình tổ chức, hoạt động và kết quả thực hiện nhiệm vụ của Trung tâm theo quy định. / *Zat*

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (P.KHTC);
- BGĐ;
- CB, GV, NV Trung tâm;
- Ban đại diện CMHS trường;
- Website của trường;
- Lưu: VT. *Uhr*

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thành

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
VÀ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ BÌNH DƯƠNG**

THÔNG BÁO
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trung tâm Giáo dục thường
xuyên và Bồi dưỡng Bình Dương năm học 2025 - 2026**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo KQ rèn luyện	2046	698	658	690
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	96.58	678	632	666
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	3.32	19	25	24
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.1	1	1	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo KQ học tập	2046	698	658	690
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	31.23	161	235	243
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	58.70	464	355	382
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9.82	72	65	64
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0.25	1	3	1
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99.86%	697	655	689
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	5.18%	13	34	59
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	26.05%	148	201	184
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	0.24%	1	4	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0.05%	0	0	1
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	2.83%	1	43	14

5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3.08%	25	20	18
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện/quận	0%	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	3.67%	1	3	71
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0%	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	99.86%			689
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghệp				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học (tỷ lệ so với tổng số)				
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ		339/359	311/347	287/403
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số		9	15	12

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC



hach
Nguyễn Văn Thành

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
VÀ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ BÌNH DƯƠNG**

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Bồi dưỡng nghiệp vụ Bình Dương năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học		Số m ² /học sinh
1	Loại phòng học		
	Phòng học kiên cố	39	66m ² /45
	Phòng học bán kiên cố		
	Phòng học tạm		
	Phòng học nhờ		
	Số phòng học bộ môn	2	66m ² /45
	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		
	Bình quân lớp/phòng học	45/39	
	Bình quân học sinh/lớp	45	45
2	Số điểm trường		
	Tổng số diện tích đất (m ²)	2	23.612,8
	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)		
	Tổng diện tích các phòng		
	Diện tích phòng học (m ²)	66 m ² /phòng	2035 m ² /2046HV
	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	66 m ² /phòng	132 m ² /2046HV
	Diện tích thư viện (m ²)	95 m ²	95 m ²
	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)		
3	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		
3.1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
	Khối lớp 10	0	
	Khối lớp 11	0	
	Khối lớp 12	0	
3.2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
	Khối lớp 10	0	
	Khối lớp 11	0	
	Khối lớp 12	0	

4	Thư viện		
	Sách nghiệp vụ	1091 bản	
	Sách tham khảo	1851 bản	
	Tài liệu khác	532 bản	
5	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	92	
6	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
	Ti vi	28	1
	Cát xét		
	Đầu Video/đầu đĩa		
	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	Projector CS1: 6 CS2: 5	

7	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
	Ti vi	28	28/28
	Cát- Sét		
	Đầu Video/đầu đĩa		
	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	Projector 11	

	Nội dung	Số lượng (m²)
8	Nhà bếp	0
9	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
11	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
12	Khu nội trú	0	0	0

13	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		16		20
	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
14	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
15	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
16	Kết nối internet	x	
16	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
18	Tường rào xây	x	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC



hach
Nguyễn Văn Thành

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của Trung tâm Giáo dục thường xuyên và Bồi dưỡng nghiệp vụ Bình Dương năm học 2025 – 2026

[illegible]

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Trung bình	Chưa đạt
	văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1			1				1						
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1				1						
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0			0										
8	Nhân viên công nghệ thông tin (Học vụ)	1			2				1						
9	Nhân viên khác	15		3	5		1	6	8						

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC



hach
Nguyễn Văn Thành

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
**TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
VÀ BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ BÌNH DƯƠNG**

VI. KẾT QUẢ BÁO CÁO THƯƠNG NIÊN TÀI CHÍNH NĂM 2025

Công khai chi tiết tài chính năm 2025

* Nguồn ngân sách nhà nước cấp

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I - Dự toán năm trước chuyển sang		
1. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	171.659.250	Kinh phí mua bàn ghế HS
2. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.568.071	
II - Dự toán được giao trong năm		
1. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10.767.569.000	
2. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.972.606.000	
III - Dự toán đã dự dụng trong năm		
1. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	9.846.883.543	
Kinh phí thừa giờ năm học 2024 - 2025 theo Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013	2.661.931.901	
Cấp bù học phí, hỗ trợ CPHT theo ND 81/2021/ND-CP và 97/2023/ND-CP	23.400.000	
Trợ cấp thôi việc theo Nghị định 115/2020/ND-CP ngày 25/9/2020.	30.876.300	
Phụ cấp ưu đãi cho GV trực tiếp giảng dạy HS khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập	166.139.535	
Hỗ trợ theo NQ 05/2019/NQ-HĐND tỉnh Bình Dương: <i>Hỗ trợ thực sĩ</i>	294.840.000	
Hỗ trợ theo NQ 07/2019/NQ-HĐND và NQ 22/2024/NQ-HĐND tỉnh Bình Dương, trong đó:		
- <i>Hỗ trợ nhân viên phục vụ</i>	<i>11.000.000</i>	
- <i>Hỗ trợ nhân viên bảo vệ</i>	<i>25.800.000</i>	
- <i>Hỗ trợ trang phục cho nhân viên bảo vệ</i>	<i>2.400.000</i>	
- <i>Phụ cấp 30% cho VC có gốc giáo viên không trực tiếp giảng dạy</i>	<i>444.575.055</i>	
- <i>Hỗ trợ người làm công tác hỗ trợ, phục vụ tại các cơ sở giáo dục công lập (kế toán, văn thư, thư viện)</i>	<i>44.655.975</i>	
- <i>Hỗ trợ hội đồng chuyên môn nghiệp vụ cốt cán</i>	<i>50.399.501</i>	
- <i>Hỗ trợ xa nhà</i>	<i>1.600.000</i>	
- <i>Nhà giáo 20/11</i>	<i>43.000.000</i>	
- <i>Hỗ trợ tiền nhà trọ đối với viên chức có khó khăn về nhà ở</i>	<i>58.968.000</i>	
Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 27/2025/NQ-HĐND ngày 28/8/2025 (nguồn 14)	4.612.674.474	
Chi quỹ tiền thưởng (nguồn 18)	1.202.963.552	
Chi phí thuê mướn	0	
Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	171.659.250	
2. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	16.709.390.358	
Tiền lương	8.115.413.326	
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	566.917.680	
Phụ cấp lương	3.509.588.733	
Các khoản đóng góp (theo lương)	2.414.454.684	
Phúc lợi tập thể	13.500.000	

Thanh toán dịch vụ công cộng, trong đó:		
+ Tiền điện	206.903.630	
+ Tiền nước	56.466.240	
+ Tiền vệ sinh, môi trường	50.646.000	
Vật tư văn phòng		
+ Văn phòng phẩm	28.613.695	
+ Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	19.408.000	
+ Vật tư văn phòng khác	229.589.964	
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc, trong đó:		
+ Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.339.040	
+ Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	28.224.750	
Công tác phí	13.500.000	
Chi phí thuê mướn, trong đó:		
+ Thuê thiết bị các loại	43.092.000	
+ Thuê lao động trong nước	98.241.600	
+ Chi phí thuê mướn khác	71.138.720	
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn, trong đó:		
+ Nhà cửa	95.238.336	
+ Các thiết bị công nghệ thông tin	38.024.000	
+ Đường điện, cấp thoát nước	55.942.000	
+ Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	79.452.001	
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	218.198.900	
Mua tài sản vô hình (phần mềm công nghệ thông tin)	6.500.000	
Chi khác	43.735.059	
Chi lập các quỹ	704.262.000	
IV - Kinh phí giảm (hủy) trong năm	321.370.181	
1. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	321.370.181	
2. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.000.000	Tiết kiệm chi theo NQ 173/NQ-CP
V - Kinh phí được phép chuyển sang năm sau tiếp tục sử dụng	980.942.239	
1. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	770.974.526	
2. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	209.967.713	

* Nguồn thu hoạt động khác được để lại

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I - Số dư năm trước chuyển sang	7.969.842	
Nguồn thu học phí	7.969.842	
Nguồn thu sự nghiệp	0	
Nguồn hoạt động tài chính	0	
II - Số thu được trong năm	802.831.248	
Nguồn thu học phí	795.140.000	
Nguồn thu sự nghiệp	0	
Nguồn hoạt động tài chính	7.691.248	
III - Số đã sử dụng trong năm	810.801.900	
Nguồn thu học phí	803.110.652	Chi lương hợp đồng, tiền tết và hoạt động và trích quỹ

		Phát triển hoạt động sự nghiệp
Nguồn thu sự nghiệp	0	
Nguồn hoạt động tài chính	7.691.248	Nộp thuế TNDN, phí chuyển tiền và trích quỹ PTSN
IV - Số dư chuyển sang năm sau	0	
Nguồn thu học phí	0	
Nguồn thu sự nghiệp	0	
Nguồn hoạt động tài chính	0	

2. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm 2025:

- Hỗ trợ chi phí học tập cho 39 học viên với số tiền 23.400.000 đồng
- Miễn học phí cho 2.090 học viên, với số tiền cấp bù: 982.560.000 đồng được cấp bù vào năm ngân sách 2026.

3. Công khai các loại quỹ

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tồn năm trước mang sang	Số trích lập trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số tồn cuối năm
1	Quỹ bổ sung thu nhập	146.674.023	411.733.167	553.124.000	5.283.190
2	Quỹ phúc lợi	159.640.622	100.196.959	150.966.600	108.870.981
3	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	2.282.633.922	813.294.352	1.242.810.874	1.853.117.400
4	Quỹ khen thưởng	49.234.178	50.063.092	14.000.000	85.297.270

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 1 năm 2026

GIÁM ĐỐC



hach
Nguyễn Văn Thành